

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	187.090.657	-	388.983.328	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	45.000.000	-
Tạm ứng	2.388.263.924	-	2.143.265.810	-
Phải thu khác	9.582.590.418	(280.661.407)	7.195.866.302	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.867.459.955	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Huội Quảng	-	-	780.612.158	-
- Công ty CP Licogi 13	458.688.927	-	458.688.927	-
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	808.632.530	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	2.394.258.030	(280.661.407)	89.105.262	-
	12.157.944.999	(280.661.407)	9.773.115.440	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	308.940.577	-	247.907.200	-
	308.940.577	-	247.907.200	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Công ty TNHH Mạnh Cường	4.758.036.949	-	-	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	7.722.632.344	2.981.397.182	1.345.597.557	1.063.505.327
	14.193.492.662	2.981.397.182	3.058.420.926	1.063.505.327

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.813.365.523	-	3.384.500.624	-
Công cụ, dụng cụ	181.044.110	-	65.859.460	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.701.594.554	-	102.083.821.669	-
- Tại công trình Thủy điện Lai Châu	24.216.627.834	-	88.507.561.721	-
- Tại công trình Thủy điện Huội Quảng	1.729.996.223	-	3.046.736.951	-
- Tại công trình Thủy điện Nậm Thi	6.971.892.112	-	-	-
- Tại công trình Thủy điện Bản Chát	7.474.716.762	-	-	-
- Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn ^[*]	7.074.985.701	-	7.074.985.701	-
- Tại các Công trình khác	3.233.375.922	-	3.454.537.296	-
Thành phẩm	623.243.908	-	7.839.885.328	-
Hàng hoá	932.288.049	-	-	-
	56.251.536.144	-	113.374.067.081	-

^[*] Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	83.489.999	56.888.000
	83.489.999	56.888.000
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	296.974.867	-
- Lợi thế thương mại ^[*]	3.900.000.000	-
- Chi phí Trộn trộn tại An Khánh và Nguyễn Xiển	4.458.668.786	2.621.913.318
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Đạm Lét - Hà Tĩnh và Mỏ đá Om Làng - Hoà Bình	6.629.301.536	5.753.111.627
- Lán trại phụ trợ	-	28.014.100
	15.284.945.189	8.403.039.045

^[*] Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi mua lại Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi. Công ty sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và đi vào hoạt động.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04
Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HƯỚNG HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.081.728.938	163.413.278.335	40.777.109.869	172.274.091	206.444.391.233
- Mua trong năm	111.500.000	3.921.954.546	153.260.000	-	4.186.714.546
- Tăng do đầu tư góp vốn ^[1]	268.935.961.423	287.869.840.844	72.102.881.777	215.501.727	629.124.185.771
- Thanh lý, nhượng bán ^[2]	-	(797.938.091)	(22.493.899.049)	(82.000.000)	(23.373.837.140)
Số dư cuối năm	271.129.190.361	454.407.135.634	90.539.352.597	305.775.818	816.381.454.410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	484.588.799	148.778.406.529	33.752.603.704	157.616.382	183.173.215.414
- Khấu hao trong năm	2.866.351.110	6.935.487.741	2.468.418.042	18.217.050	12.288.473.943
- Tăng do đầu tư góp vốn	22.418.192.889	29.787.131.107	8.876.192.293	203.918.240	61.285.434.529
- Thanh lý, nhượng bán ^[2]	-	(797.938.091)	(17.223.951.602)	(82.000.000)	(18.103.889.693)
Số dư cuối năm	25.769.132.798	184.703.087.286	27.873.262.437	297.751.672	238.643.234.193
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.597.140.139	14.634.871.806	7.024.506.165	14.657.709	23.271.175.819
Tại ngày cuối năm	245.360.057.563	269.704.048.348	62.666.090.160	8.024.146	577.738.220.217

^[1] Là khoản tăng do mua Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 và Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02. Trong đó tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 (công ty con) khi thực hiện quyết toán công trình nhà máy thủy điện Yan Tann Sien đã thực hiện điều chỉnh giảm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của công trình Nhà máy thủy điện Yan Tann Sien và ghi giảm nợ phải trả nhà thầu với số tiền 16.204.372.273 VND, đồng thời đã ghi nhận tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của một số giá trị hạng mục công trình và công nợ phải trả nhà thầu với giá trị 4.209.536.612 VND khi chưa có xác nhận bằng văn bản của các bên. Trong số liệu hợp nhất Báo cáo tài chính bao gồm số liệu điều chỉnh này tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7.

^[2] Trong năm 2016, Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Thủy điện Huội Quảng đã cơ bản thi công xong, Công ty đang thực hiện các thủ tục quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư. Công ty tiến hành thanh lý các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn không có nhu cầu sử dụng, thu nhập từ thanh lý tài sản trong năm là 6.466.363.637 VND, giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 5.269.947.447 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 554.013.694.461 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.915.075.051 VND.



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi	45.335.898.014	-
	45.335.898.014	-

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi do Công ty CP Sông Đà 7.02 làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW. Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ VND và Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 263 tỷ VND. Thời gian dự kiến hoàn thành Nhà máy Nậm Thi 1 là Quý I/2019, Nhà máy Nậm Thi 2 là quý II/2018.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm là khoản đầu tư vào Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên với các thông tin chi tiết sau:

- Giá trị ghi sổ: 1.598.000.000 VND;
- Địa chỉ: Bản Dền, Xã Bản Hồ, Huyện Sa Pa, Tỉnh Lào Cai;
- Tỷ lệ lợi ích: 10,81%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,67%;
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên đã tạm ngừng hoạt động, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	4.568.917.951	-
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(456.891.796)	-
Số dư cuối năm	4.112.026.155	-

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn	5.949.105.417	5.949.105.417
Phải trả các đối tượng khác	3.265.519.419	2.206.302.516
	9.214.624.836	8.155.407.933

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thành Long	2.387.635.870	2.387.635.870	26.298.055.350	26.298.055.350
Công ty CP Bắc Sơn	6.595.612.016	6.595.612.016	11.095.612.016	11.095.612.016
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	669.570.279	669.570.279	14.169.570.279	14.169.570.279
Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam	15.167.050.129	15.167.050.129	1.545.765.000	1.545.765.000
Công ty CP Someco Sông Đà	12.752.180.966	12.752.180.966	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	74.310.309.734	74.310.309.734	51.775.073.244	51.775.073.244
	111.882.358.994	111.882.358.994	104.884.075.889	104.884.075.889

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp tăng do hợp nhất		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.487.832.374	8.817.327.614	7.588.617.029	10.496.439.134	-	9.397.337.883	-	-	-	9.397.337.883	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.465.589	-	105.729.897	163.022.908	-	4.172.578	-	-	-	4.172.578	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	115.410.187	100.587.827	1.172.936	131.732.000	-	85.438.950	-	-	-	85.438.950	-
Thuế tài nguyên	-	83.006.105	4.677.077.904	149.559.748	3.847.145.163	-	1.062.498.594	-	-	-	1.062.498.594	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	41.669.604	-	-	-	41.669.604	-	-	-	41.669.604	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.631.677.884	1.127.073.879	630.643.805	373.584.219	-	3.015.811.349	-	-	-	3.015.811.349	-
	-	5.379.392.139	14.763.736.828	8.475.723.415	15.011.923.424	-	13.606.928.958	-	-	-	13.606.928.958	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	93.094.843	-
Phí môi trường rừng	227.822.000	-
Chi phí vật tư, vận chuyển phục vụ công trình thủy điện	1.680.807.731	-
Chi phí sửa chữa	1.674.614.182	-
Chi phí trồng rừng thay thế	1.161.948.000	-
Chi phí vận hành đường dây 110KW	1.210.461.194	-
Trích trước chi phí thi công	1.720.968.627	215.876.755
Trích trước chi phí thí nghiệm	-	190.718.924
Trích trước chi phí ca máy	43.000.000	43.000.000
	7.812.716.577	449.595.679

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.047.538.375	643.445.418
Bảo hiểm xã hội	52.719.559	511.398.751
Bảo hiểm y tế	8.181.405	52.451.737
Bảo hiểm thất nghiệp	3.758.100	23.313.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.546.910.317	3.456.839.808
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.573.479.862	281.024.500
- Các khoản trả hộ Công ty CP Thủy điện Sập Việt	462.248.336	462.248.336
- Phải trả bà Nguyễn Thị Tuyết Lan vay không tính lãi	-	1.801.418.000
- Phải trả bà Trương Thị Lệ vay không tính lãi	-	500.000.000
- Thù lao hội đồng quản trị	633.050.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.878.132.119	412.148.972
	5.659.107.756	4.687.449.594

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả cho các hợp đồng có rủi ro lớn	5.415.000.000	-
	5.415.000.000	-

Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 16/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 đã quyết định trích lập chi phí dự phòng phải trả năm 2016 cho công tác lắp đặt đường ống áp lực, nhà máy, thi công đường vận hành VH1, VH2 với số tiền 5.415.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

21. VAY

	01/01/2016			Trong năm			31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Tăng do hợp nhất	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	61.825.496.375	61.825.496.375	100.527.464.822	-	-	96.230.763.575	66.122.197.622	66.122.197.622
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
	61.825.496.375	61.825.496.375	100.527.464.822	18.000.000.000	18.000.000.000	96.230.763.575	84.122.197.622	84.122.197.622
b) Vay dài hạn								
Vay dài hạn	-	-	1.000.000.000	458.223.141.697	1.000.000.000	458.223.141.697	458.223.141.697	458.223.141.697
	-	-	1.000.000.000	458.223.141.697	1.000.000.000	458.223.141.697	458.223.141.697	458.223.141.697
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	(18.000.000.000)	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-	440.223.141.697	440.223.141.697

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn				66.122.197.622	61.825.496.375
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	59.968.197.622	61.825.496.375
- Vay ông Nguyễn Hữu Nhuận	VND	8%	Tín chấp	850.000.000	-
- Vay ông Nguyễn Hữu Doanh	VND	8%	Tín chấp	4.000.000.000	-
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	8%	Tín chấp	1.304.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả				18.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND/USD	Thả nổi	Thế chấp ^[*]	18.000.000.000	-
				84.122.197.622	61.825.496.375

^[*] Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	2027	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ^[*]	33.165.788.052	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	2025	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp ^[*]	425.057.353.645	-
					458.223.141.697	-

^[*] Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	15.960.000.000	48.302.310.709	25.506.856.956	-	149.769.167.665
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.030.356.541	-	1.030.356.541
Chia cổ tức	-	-	-	(4.800.000.000)	-	(4.800.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	6.212.057.087	(6.212.057.087)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(819.739.993)	-	(819.739.993)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	14.705.416.417	-	145.179.784.213
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	14.705.416.417	-	145.179.784.213
Tăng vốn trong năm nay ^[*]	4.800.000.000	-	-	(4.800.000.000)	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(15.635.423.241)	-	(15.635.423.241)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	45.325.768.627	45.325.768.627
Số dư cuối năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	(5.730.006.824)	45.325.768.627	174.870.129.599

[*] Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng có đồng thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 25/04/2016, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-SD74-HĐQT ngày 11/05/2016 Công ty đã thực hiện hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến 480.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ cổ tức là 8%/cổ phiếu;
- Nguồn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/12/2015;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu thanh toán cổ tức năm 2014;
- Ngày phát hành hoàn thành: 22/06/2016;
- Ngày Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu: 29/07/2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc	15.200.000.000	23,46%	-	0,00%
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	31.200.000.000	52,00%
- Ông Phạm Đức Thuận	11.225.960.000	17,32%	-	0,00%
- Ông Nguyễn Văn Hùng	8.000.000.000	12,35%	-	0,00%
- Các cổ đông khác	27.878.040.000	43,02%	28.800.000.000	48,00%
	64.800.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.800.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.800.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	64.800.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.800.000.000	4.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.800.000.000	4.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	148.851.479.999	348.703.749.202
Doanh thu bán vật tư	43.100.866.574	4.786.578.280
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.607.156.628	18.596.252.720
Doanh thu bán điện	37.899.323.689	-
Doanh thu khác	7.288.002.548	8.296.788.992
	238.746.829.438	380.383.369.194

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	103.325.847
Giảm giá hàng bán	178.506.364	9.373.848.016
	178.506.364	9.477.173.863

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	148.672.973.635	339.418.473.944
Doanh thu bán vật tư	43.100.866.574	4.786.578.280
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.607.156.628	18.440.494.181
Doanh thu bán điện	37.899.323.689	-
Doanh thu khác	7.288.002.548	8.260.648.926
	238.568.323.074	370.906.195.331

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	161.428.150.068	322.915.192.501
Giá vốn của hoạt động xây lắp	1.501.460.855	16.553.385.145
Giá vốn của vật tư đã bán	41.082.595.291	4.777.957.134
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	16.744.799.874	-
Giá vốn của hoạt động khác	6.469.820.406	8.151.859.615
	227.226.826.494	352.398.394.395

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.026.757	14.784.802
	256.026.757	14.784.802

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.913.782.608	7.271.540.183
	13.913.782.608	7.271.540.183

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.784.208	252.348.436
Chi phí nhân công	2.970.198.721	5.418.415.629
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	115.780.460	198.421.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.879.505	346.273.215
Thuế, phí và lệ phí	151.498.750	184.028.698
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.589.237.246	1.920.788.257
Chi phí dự phòng phải trả cho các hợp đồng có rủi ro lớn ^[*]	5.415.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.114.507	656.495.898
Chi phí khác bằng tiền	306.012.442	545.669.439
Lợi thế thương mại	456.891.796	-
	12.848.397.635	9.522.441.345

^[*] Xem chi tiết thuyết minh số 20.

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.221.207.099	1.471.037.846
Thu từ xử lý công nợ phải trả	-	317.784
	1.221.207.099	1.471.355.630

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	24.790.909	-
Tiền phạt vi phạm, chậm nộp, truy thu thuế	623.146.542	2.112.665.380
Các khoản khác	484.501.866	-
	1.132.439.317	2.112.665.380

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(15.075.889.124)	1.087.294.460
Các khoản điều chỉnh tăng	8.776.056.788	51.463.920
- Dự phòng nợ phải thu	2.589.237.246	-
- Dự phòng khác	5.415.000.000	-
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ nguyên giá trên 1,6 tỷ	115.673.000	-
- Các khoản nộp phạt thuế, phạt chậm nộp thuế và BHXH	623.146.542	51.463.920
- Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	33.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.299.832.336)	1.138.758.380
- Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty mẹ được ưu đãi thuế suất 10%, giảm 50%	(19.198.238.420)	1.139.192.466
- Thu nhập chịu thuế TNDN được miễn theo ưu đãi ^[*]	12.898.069.739	-
- Thu nhập chịu thuế TNDN không được ưu đãi	336.345	(434.086)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	105.729.897	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	105.729.897	56.937.919
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	61.465.589	704.527.670
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(163.022.908)	(700.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.172.578	61.465.589

[*] Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7 được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế (Theo Biên bản Kiểm tra của Cục Thuế Lâm Đồng ngày 29/07/2016) nên công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2027.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(15.635.423.241)	1.030.356.541
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.635.423.241)	1.030.356.541
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.480.000	6.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.413)	159

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.219.045.392	239.313.707.388
Chi phí nhân công	15.103.029.121	29.912.257.411
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	673.885.936	454.887.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.288.473.943	14.576.625.064
Thuế, phí và lệ phí	151.498.750	808.434.386
Chi phí dự phòng	8.004.237.246	1.920.788.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.917.252.173	42.018.373.281
Chi phí khác bằng tiền	4.662.041.237	1.360.782.450
	181.019.463.798	330.365.856.213

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.450.668.528	-	3.440.058.676	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.613.679.813	(3.687.067.926)	191.656.770.521	(1.994.915.599)
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	-	-
Cộng	143.064.348.341	(3.687.067.926)	195.096.829.197	(1.994.915.599)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	524.345.339.319	61.825.496.375
Phải trả người bán, phải trả khác	117.546.466.750	109.576.525.483
Chi phí phải trả	7.812.716.577	449.595.679
Cộng	649.704.522.646	171.851.617.537

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.450.668.528	-	4.450.668.528
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.617.671.310	308.940.577	129.926.611.887
Các khoản cho vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	139.068.339.838	308.940.577	139.377.280.415
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.440.058.676	-	3.440.058.676
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.413.947.722	247.907.200	189.661.854.922
Cộng	192.854.006.398	247.907.200	193.101.913.598

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	84.122.197.622	126.000.000.000	314.223.141.697	524.345.339.319
Phải trả người bán, phải trả khác	117.541.466.750	5.000.000	-	117.546.466.750
Chi phí phải trả	7.812.716.577	-	-	7.812.716.577
Cộng	209.476.380.949	126.005.000.000	314.223.141.697	649.704.522.646
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	61.825.496.375	-	-	61.825.496.375
Phải trả người bán, phải trả khác	109.571.525.483	5.000.000	-	109.576.525.483
Chi phí phải trả	449.595.679	-	-	449.595.679
Cộng	171.846.617.537	5.000.000	-	171.851.617.537

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong – Huyện Mường La – Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Hoạt động bán điện	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Tập đoàn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.607.156.628	148.672.973.635	37.899.323.689	50.388.869.122	238.568.323.074	-	238.568.323.074
Giá vốn của hàng bán	1.501.460.855	161.428.150.068	16.744.799.874	47.552.415.697	227.226.826.494	-	227.226.826.494
Lợi nhuận từ hoạt động	105.695.773	(12.755.176.433)	21.154.523.815	2.836.453.425	11.341.496.580	-	11.341.496.580
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	4.186.714.546	-	-	4.186.714.546	-	4.186.714.546
Tài sản bộ phận	107.553.493.972	216.405.728.851	590.995.185.016	73.345.139.212	988.299.547.051	(131.033.003.680)	857.266.543.371
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.598.000.000
Tổng Tài sản	107.553.493.972	216.405.728.851	590.995.185.016	73.345.139.212	988.299.547.051	(131.033.003.680)	858.864.543.371
Nợ phải trả của các bộ phận	53.131.991.065	122.738.024.309	470.973.511.311	41.598.887.087	688.442.413.772	(4.448.000.000)	683.994.413.772
Tổng nợ phải trả	53.131.991.065	122.738.024.309	470.973.511.311	41.598.887.087	688.442.413.772	(4.448.000.000)	683.994.413.772

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	101.527.464.822	147.049.451.105

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	97.230.763.575	158.399.257.683

c) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Nhận chuyển nhượng cổ phần bù trừ nợ phải thu	28.273.583.099	-

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan sau:

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Mua hàng			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	2.171.266.301	-
Bán hàng			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	31.644.489.545	188.988.677.817
Chi trả cổ tức			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	-	2.496.000.000
Vay vốn			
- Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên HĐQT	850.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch HĐQT	4.000.000.000	-
- Ông Phạm Đức Thuận	Cổ đông lớn	1.304.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Vay cá nhân			
- Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên HĐQT	850.000.000	-
- Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch HĐQT	4.000.000.000	-
- Ông Phạm Đức Thuận	Cổ đông lớn	1.304.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	779.327.964	892.599.554

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Văn Quân
Người lập


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2017